CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE ***DNSE SECURITIES JOINT STOCK COMPANY*** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness*** ---
Số/No: 245 /2026/CV-DNSE-CBTT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026* *Hanoi, October 20, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:* - **Ủy ban Chứng khoán nhà nước**
The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam**
***Vietnam Stock* Exchange**
- **Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
Hochiminh Stock Exchange
- **Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**
Hanoi Stock Exchange

1.	Tên tổ chức	**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**
	Organization name:	*DNSE Securities Joint Stock Company*
-	Mã chứng khoán/Mã thành viên:	DSE
	Stock code/ Broker code:	*DSE*
-	Địa chỉ:	Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, 63-65 Ngô Thì Nhậm, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội)
	Address	*Floor 6th, Pax Sky Building, No.63-65 Ngo Thi Nham, Hai Ba Trung Ward, Hanoi)*
-	Điện thoại liên hệ:	024.7108.9234
	Telephone	*024.7108.9234*
-	Fax:	Không có/*None*
-	Email:	info@dnse.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026/ *Financial Statements for the Third Quarter of 2026.*

- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2026/ *Official Letter Explaining the Change of Net Profit After Corporate Income Tax in Quarter 3 of 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn https://ir.dnse.com.vn/vi/ntag-cong-bo-thong-tin-16.

This information was published on the Company's website on 20/10/2026, as in the link https://ir.dnse.com.vn/en/ntag-information-disclosure-16.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026/ Q3.2026 Financial Report.

- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/2026/Official Letter Explaining the Change of Net Profit After Corporate Income Tax in Q3/2026

Đại diện tổ chức

Organization Representive

Người được UQ CBTT

Persons authorized to disclose information

TRƯỞNG PHÒNG PHÁP CHẾ VÀ TUÂN THỦ

HEAD OF LEGAL AND COMPLIANCE DEPARTMENT

S.G.P: 62 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE
P. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hường

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE
2026.10.20 14:42:15 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE ***DNSE SECURITIES JOINT STOCK COMPANY*** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness*** ----------
Số/No: 05- GT/2026/CV-DNSE-TGĐ V/v: Giải trình biến động LNST Q3/2026 so với Q3/2025 *Ref: Explanation of changes in profit after tax in Q3/2026 compared to Q3/2025*	*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026* *Hanoi, October 20 ,2026*

Kính gửi/*To:*

- **Ủy ban Chứng khoán nhà nước**
  The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam**
  Vietnam Stock Exchange
- **Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
  Hochiminh Stock Exchange
- **Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**
  Hanoi Stock Exchange

1.	Tên tổ chức	**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**
	Organization name:	*DNSE Securities Joint Stock Company*
-	Mã chứng khoán/Mã thành viên (*Stock code/ Broker code):*	DSE *DSE*
-	Địa chỉ:	Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, 63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
	Address	*Floor 6th, Pax Sky Building, No.63-65 Ngo Thi Nham, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Viet Nam.*
-	Điện thoại liên hệ:	024.7108.9234 Fax: Không có*None*
	Telephone	*024.7108.9234*
-	Email:	info@dnse.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo Q3/2026 so với Q3/2025 như sau:

DNSE Securities Joint Stock Company would like to explain the difference in profit after corporate income tax in Q3/2026 compared to Q3/2025 as follows:

ĐVT (*Unit*): 1,000,000 VND

Chỉ tiêu *Indecator*	Quý 3/2026 *Q3/2026*	Quý 3/2025 *Q3/2025*	Chênh lệch *Difference*	Biến động *Percentage* (%)
Doanh thu hoạt động *Operating revenue*	454,627	489,458	-34,831	-7.12%
Chi phí hoạt động kinh doanh *Operating expenses*	313,371	266,867	46,503	17.43%
Lợi nhuận sau thuế TNDN *Accounting Profit After Tax*	42,653	136,807	-94,154	-68.82%

- Doanh thu hoạt động Q3/2026 giảm 34,8 tỷ đồng tương ứng giảm 7% so với Q3/2025. Doanh thu hoạt động giảm chủ yếu từ Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán giảm 53,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 34%; Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) giảm 29,1 tỷ tương ứng giảm 41%.

  Operating revenue in Q3/2026 decreased by nearly VND 34,8 billion, equivalent to 7% compared to Q3/2025. The decrease in operating revenue mainly came from Revenue from securities brokerage service decreasing by VND 53,9 billion, equivalent to an decrease of 34%; Gains from financial assets at FVTPL decreasing by VND 29,1 bilion, equivalent to an decrease of 41%.

- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 46,5 tỷ tương ứng tăng 17,4% so với Q3/2025. Trong đó, mức tăng chủ yếu đến từ Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 52,4 tỷ.

  Operating expenses increased by VND 46,5 billion, equivalent to an increase of 17,4% compared to Q3/2025. Of which, the increase mainly came from Losses from financial assets at FVTPL, which increased by VND 52,4 billion.

Trân trọng./.

Sincerely./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Linh

DNSE

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tài chính Quý III
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)**	**100**		**14,243,585,398,966**	**13,285,836,390,601**
I.	**TÀI SẢN TÀI CHÍNH**	**110**		**14,225,838,857,416**	**13,275,582,299,859**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	602,702,716,333	510,578,822,461
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*602,702,716,333*	*510,578,822,461*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	1,651,881,458,081	2,085,470,807,782
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	5,217,250,000,000	4,561,750,000,000
4.	Các khoản cho vay	114	9	6,445,163,305,357	5,832,191,123,312
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(52,452,066,900)	(54,118,792,478)
7.	Các khoản phải thu	117	11	334,962,420,091	310,047,816,484
7.1.	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	*117.1*		*261,172,232*	*9,976,453*
7.2.	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*334,701,247,859*	*310,037,840,031*
7.2.2	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*334,701,247,859*	*310,037,840,031*
8.	Trả trước cho người bán	118		2,473,279,178	17,148,648,042
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	4,241,635,819	7,415,147,069
12.	Các khoản phải thu khác	122	11	19,741,662,102	5,224,279,832
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(125,552,645)	(125,552,645)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**17,746,541,550**	**10,254,090,742**
1.	Tạm ứng	131		7,647,735,733	3,285,603,265
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		51,936,120	69,012,000
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	9,797,596,897	6,660,602,677
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		249,272,800	238,872,800

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)**	**200**		**1,540,002,634,879**	**1,853,390,314,304**
I	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**1,350,159,999,937**	**1,704,736,219,137**
2	Các khoản đầu tư	212	8	1,350,159,999,937	1,704,736,219,137
2.1	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*		*1,350,159,999,937*	*1,704,736,219,137*
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**140,032,469,569**	**105,801,085,387**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	13,094,935,018	12,306,667,280
	- Nguyên giá	*222*		*38,143,405,965*	*28,899,990,147*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223.a*		*(25,048,470,947)*	*(16,593,322,867)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	113,468,995,466	68,620,067,944
	- Nguyên giá	*225*		*149,829,073,000*	*89,933,260,600*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226.a*		*(36,360,077,534)*	*(21,313,192,656)*
3	Tài sản cố định vô hình	*227*	14	13,468,539,085	24,874,350,163
	- Nguyên giá	*228*		*78,916,273,614*	*78,603,673,614*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229.a*		*(65,447,734,529)*	*(53,729,323,451)*
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**		**1,200,000,000**	**-**
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**48,610,165,373**	**42,853,009,780**
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		9,874,709,734	7,786,096,041
2	Chi phí trả trước dài hạn	252		8,665,737,375	6,089,995,957
4	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	20,000,000,000	18,920,576,489
5	Tài sản dài hạn khác	255		10,069,718,264	10,056,341,293
5.1	*Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh*			*10,069,718,264*	*10,056,341,293*
	TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**15,783,588,033,845**	**15,139,226,704,905**

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	1/1/2026
				VND	VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+340)**	**300**		**10,300,688,618,996**	**10,836,896,893,910**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**9,242,146,299,754**	**9,511,869,492,871**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		8,709,548,332,978	9,221,821,230,041
1.1.	*Vay ngắn hạn*	*312*	*17*	*8,683,145,815,428*	*9,202,172,219,387*
1.2.	*Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn*	313		*26,402,517,550*	*19,649,010,654*
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		299,833,333,338	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	16,960,603,957	21,777,353,213
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	2,089,967,450	3,980,779,630
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		300,000,000	-
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	28,791,931,637	34,318,412,305
11.	Phải trả người lao động	323		26,292,963,041	39,201,896,668
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2,182,565,298	1,681,083,990
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325		102,523,457,747	88,396,621,009
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*328*		45,000,000,000	100,000,000,000
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		8,622,925,912	691,897,619
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218,396	218,396
II.	**II. Nợ phải trả dài hạn**	340		**1,058,542,319,242**	**1,325,027,401,039**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		55,927,309,303	27,044,363,826
1.2.	*Nợ thuê tài chính dài hạn*	*343*		*55,927,309,303*	*27,044,363,826*
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		999,097,307,994	1,297,852,793,502
14	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		3,517,701,945	130,243,711
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**5,482,899,414,849**	**4,302,329,810,995**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**5,482,899,414,849**	**4,302,329,810,995**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5,157,334,815,300	3,872,725,725,300
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*	21	*4,282,498,060,000*	*3,426,000,000,000*
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*4,282,498,060,000*	*3,426,000,000,000*
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*	411.2		874,836,755,300	446,725,725,300
4.	Quỹ dự trữ điều lệ	414		2,598,930,256	2,598,930,256
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		322,965,669,293	427,005,155,439
7.1.	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*417.1*		*400,429,773,642*	*451,899,491,875*
7.2.	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*(77,464,104,349)*	*(24,894,336,436)*
	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	**440**		**15,783,588,033,845**	**15,139,226,704,905**

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

		Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng cổ phiếu)	006		428,249,806	342,600,000
8.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22	1,130,100,170,000	2,005,950,830,000
a.	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*008.1*		*1,029,845,640,000*	*1,240,940,930,000*
c.	*TSTC giao dịch cầm cố*	*008.3*		-	*665,000,000,000*
d.	*TSTC phong tỏa, tạm giữ*	*008.4*		*100,000,000,000*	*100,000,000,000*
e.	*TSTC chờ thanh toán*	*008.5*		*254,530,000*	*9,900,000*
9.	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		10,640,000	-
a.	*TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*009.1*		*10,640,000*	-
10	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	*010*	24	*191,400,000*	*1,949,200,000*
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	23	70,980,000	111,470,000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	25	20,801,290,019,900	18,471,405,767,510
a.	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*18,819,027,222,000*	*15,996,370,207,510*
b.	*TSTC hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*116,014,440,000*	*533,682,280,000*
c.	*TSTC giao dịch cầm cố*	*021.3*		*1,383,122,770,000*	*1,145,909,690,000*
d.	*TSTC phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		*118,834,750,000*	*89,686,340,000*
e.	*TSTC chờ thanh toán*	*021.5*		*364,290,837,900*	*705,757,250,000*
2.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	26	84,136,410,000	292,395,490,000
a.	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*		*81,270,280,000*	*129,979,290,000*
b.	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*		*972,630,000*	*162,416,200,000*
d.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*	*022.4*		1,893,500,000	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	27	388,562,077,100	436,299,670,000
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	28	419,168,850,000	282,334,370,000

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

7.	Tiền gửi của khách hàng	026	29	2,010,947,368,938	3,156,682,016,387
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*027*		*1,869,530,151,371*	*2,729,901,997,439*
7.1.1.	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	*027.1*		*122,262,213,938*	*173,058,750,046*
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*028*		*59,404,181*	*59,401,011*
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*029*		*19,095,599,448*	*253,661,867,891*
a.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*029.1*		*3,318,405,874*	*234,706,720,590*
b.	*Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*029.2*		*15,777,193,574*	*18,955,147,301*
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	30	2,010,947,368,938	3,156,682,016,387
8.1.	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*1,873,917,848,147*	*2,964,668,119,040*
8.2.	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*14,767,306,853*	*18,955,147,301*
8.3.	*Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD*	*031.3*		*122,262,213,938*	*173,058,750,046*

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Nguyễn Ngọc Linh

S.G.P: 62 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE P. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

		Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				VND	VND	VND	VND
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**						
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		41,955,414,658	71,115,647,246	119,178,529,787	118,432,514,600
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	*31*	*16,982,571,800*	*57,229,868,499*	*44,658,888,849*	*78,883,702,009*
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*01.2*		*15,272,870,482*	*10,234,779,714*	*16,937,291,169*	*29,247,490,816*
c..	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	*32*	*9,699,972,376*	*3,650,999,033*	*57,582,349,769*	*10,301,321,775*
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	*32*	108,111,380,133	85,607,713,642	301,549,875,009	213,698,074,135
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	*32*	194,924,447,429	171,171,346,826	531,001,226,107	399,945,131,067
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		102,203,738,526	156,168,636,441	324,261,923,521	279,015,492,679
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		25,267,000	-	763,296,952	-
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		266,357,000	294,822,000	898,742,000	481,932,000
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2,133,533,897	2,246,196,982	6,645,186,507	5,713,582,506
1.10.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		510,909,091	-	7,457,206,847	-
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11		4,495,843,686	2,853,596,016	11,099,414,990	5,801,539,781
	Cộng Doanh thu hoạt động	**20**		**454,626,891,420**	**489,457,959,153**	**1,302,855,401,720**	**1,023,088,266,768**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**						
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**21**		51,406,900,259	(1,027,199,388)	94,765,932,249	(28,828,498,493)
a.	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	*31*	*1,003,444,801*	*441,486,136*	*26,386,088,530*	*2,589,707,236*
b.	*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*21.2*		*49,584,637,744*	*(2,453,486,313)*	*66,119,600,848*	*(33,634,300,377)*
c.	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	*21.3*		*818,817,714*	*984,800,789*	*2,260,242,871*	*2,216,094,648*
2.4.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	33	123,860,013,760	92,708,027,018	372,785,885,537	240,720,491,859
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26		138,440,000	133,480,000	399,400,000	371,170,000
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	34	132,809,285,278	169,858,650,295	399,327,000,541	314,936,722,658
2.8.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					26,024,110
2.9.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	34	1,077,330,474	701,904,623	3,245,064,137	1,607,568,213
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	34	2,304,720,929	2,567,358,242	7,028,849,060	9,180,764,970
2.12.	Chi phí hoạt động khác	32	34	1,773,988,733	1,925,135,677	5,323,673,903	5,948,284,819
	Cộng Chi phí hoạt động	**40**		**313,370,679,433**	**266,867,356,467**	**882,875,805,427**	**543,962,528,136**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**						
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1,591,323,175	2,240,324,036	5,868,143,977	5,263,856,616
3.4.	Doanh thu khác	44		1,999,998	-	1,999,998	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**1,593,323,173**	**2,240,324,036**	**5,870,143,975**	**5,263,856,616**

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**						
4.2.	Chi phí lãi vay	52		39,041,155,750	13,842,750,005	114,252,420,541	38,102,537,473
4.4.	Chi phí tài chính khác	55		359,282,610	132,700,001	1,084,447,830	441,033,334
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**39,400,438,360**	**13,975,450,006**	**115,336,868,371**	**38,543,570,807**
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**35**	**39,979,267,775**	**39,587,233,303**	**135,410,706,849**	**118,293,286,270**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-62)**	**70**		**63,469,829,025**	**171,268,243,413**	**175,102,165,048**	**327,552,738,171**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**						
8.1.	Thu nhập khác	71		20,314,452	1,815,773	123,635,241	1,631,108,599
8.2.	Chi phí khác	72		3,831,936,325	201,021,353	3,960,219,070	625,824,725
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**(3,811,621,873)**	**(199,205,580)**	**(3,836,583,829)**	**1,005,283,874**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)**	**90**		**59,658,207,152**	**171,069,037,833**	**171,265,581,219**	**328,558,022,045**
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		93,969,974,414	158,380,771,806	220,447,890,898	265,676,230,852
9.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(34,311,767,262)	12,688,266,027	(49,182,309,679)	62,881,791,193
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**17,005,129,716**	**34,262,029,194**	**35,485,067,365**	**65,300,820,724**
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	**36**	13,950,555,620	32,215,073,251	32,097,609,131	59,451,322,561
10.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	37	3,054,574,096	2,046,955,943	3,387,458,234	5,849,498,163
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**42,653,077,436**	**136,807,008,639**	**135,780,513,854**	**263,257,201,321**

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Nguyễn Ngọc Linh

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**171,265,581,219**	**328,558,022,045**
2	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**02**		**(31,358,297,166)**	**(57,622,905,756)**
	- Khấu hao TSCĐ	03		35,220,444,036	25,656,816,778
	- Các khoản dự phòng	04		(1,666,725,578)	5,158,070,516
	- Chi phí lãi vay	06		114,252,420,541	38,102,537,473
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(5,868,143,977)	(5,263,856,616)
	- Dự thu tiền lãi	08		(173,296,292,188)	(121,276,473,907)
3	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**	**10**		**66,119,600,848**	**(33,634,300,377)**
	- Lỗ / (lãi) đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		66,119,600,848	(33,634,300,377)
4	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**18**		**(16,937,291,169)**	**(29,247,490,816)**
	- (Lãi)/ lỗ đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(16,937,291,169)	(29,247,490,816)
5	**Thay đổi vốn lưu động**	**30**		**(606,626,889,983)**	**(3,548,809,182,693)**
	- Giảm/ (tăng) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		384,407,040,022	(779,164,524,167)
	- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(300,923,780,800)	(969,416,811,885)
	- Tăng các khoản cho vay	33		(612,972,182,045)	(1,868,481,501,901)
	- Tăng phải thu bán các TSTC	35		(251,195,779)	(56,724,763,383)
	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36		148,632,884,360	150,314,778,318
	- Giảm /(tăng) các khoản phải thu về dịch vụ CTCK cung cấp	37		3,173,511,250	(1,764,369,980)
	- Tăng/ (giảm) các khoản phải thu về khác	39		(14,517,382,270)	333,959,248
	- Tăng các tài sản khác	40		(4,345,056,588)	(2,319,209,917)
	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		374,452,611,115	235,562,421,343
	- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	42		(5,712,735,638)	2,727,847,678
	- Thuế TNDN đã nộp	43		(30,905,544,105)	(35,705,735,760)
	- Lãi vay đã trả	44		(474,578,194,918)	(257,899,419,646)
	- Tăng phải trả cho người bán	45		816,668,564	3,352,983,169
	- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		501,481,308	491,014,611
	- Giảm /(tăng) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(6,718,545,694)	11,418,038,627
	- Giảm/ (tăng) phải trả người lao động	48		(12,908,933,627)	8,551,694,886
	- Tăng phải trả, phải nộp khác	50		3,414,279,037	14,718,348,567
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		785,180,860,000	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(843,372,674,175)	(4,803,932,501)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(417,537,296,251)***	***(3,340,755,857,597)***

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(3,892,043,290)	(7,109,849,520)
5..	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	5,868,143,977	5,263,856,616
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***	**1,976,100,687**	**(1,845,992,904)**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	1,284,609,090,000	-
3.	Tiền vay gốc	73	23,132,433,054,084	38,082,035,601,606
3.2	*Tiền vay khác*	*73.2*	*23,132,433,054,084*	*38,082,035,601,606*
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(23,650,381,610,213)	(35,079,016,087,200)
4.3.	*Tiền chi trả gốc nợ vay khác*	*74.3*	*(23,650,381,610,213)*	*(35,079,016,087,200)*
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75	(19,155,444,435)	(11,414,024,839)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(239,820,000,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***	**507,685,089,436**	**2,991,605,489,567**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)**	**90**	**92,123,893,872**	**(350,996,360,934)**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**101**	**510,578,822,461**	**1,093,162,138,811**
	- Tiền	101.1	510,578,822,461	943,162,138,811
	- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	150,000,000,000
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)**	**103**	**602,702,716,333**	**742,165,777,877**
	Tiền	103.1	602,702,716,333	742,165,777,877

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2025 VND
I.	**I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		96,341,776,048,057	100,318,559,995,635
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(93,158,074,062,602)	(101,196,371,345,788)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		208,033,706,736,105	278,647,542,853,998
8.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(212,356,496,507,241)	(275,956,523,937,235)
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(6,646,861,768)	(6,327,486,921)
14.	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14		870,112,333,264	784,649,817,557
15.	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15		(870,112,333,264)	(784,649,817,557)
	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	***20***		***(1,145,734,647,449)***	***1,806,880,079,689***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**		**3,156,682,016,387**	**1,384,800,822,128**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		**3,156,682,016,387**	**1,384,800,822,128**
	- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		2,729,901,997,439	941,995,361,434
	- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC			173,058,750,046	397,689,451,143
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		59,401,011	7,102,118
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		253,661,867,891	45,108,907,433
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	40		**2,010,947,368,938**	**3,191,680,901,817**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	**41**		**2,010,947,368,938**	**3,191,680,901,817**
	- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1,869,530,151,371	2,746,246,427,856
	- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	42.1		122,262,213,938	234,857,610,251
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		59,404,181	46,720,439
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		19,095,599,448	210,530,143,271

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Nguyễn Ngọc Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu số B04a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

		Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ 9T/2025		Kỳ 9T/2026			
		1/1/2025	1/1/2026	Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)	30/9/2025	30/9/2026
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**								
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,872,725,725,300	3,872,725,725,300	99,000,000,000	(99,000,000,000)	1,284,747,090,000	(138,000,000)	3,872,725,725,300	5,157,334,815,300
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*3,300,000,000,000*	*3,426,000,000,000*	*99,000,000,000*	-	*856,498,060,000*	-	*3,399,000,000,000*	*4,282,498,060,000*
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*	*572,725,725,300*	*446,725,725,300*	-	*(99,000,000,000)*	*428,249,030,000*	*(138,000,000)*	*473,725,725,300*	*874,836,755,300*
3.	Quỹ dự trữ vốn điều lệ	2,598,930,256	2,598,930,256	-	-	-	-	2,598,930,256	2,598,930,256
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3,234,930,256	-	-	(3,234,930,256)	-	-	-	-
8.	**Lợi nhuận chưa phân phối**	**151,240,598,545**	**427,005,155,439**	**266,492,131,577**	-	**188,350,281,767**	**(292,389,767,913)**	**417,732,730,122**	**322,965,669,293**
8.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*185,698,569,156*	*451,899,491,875*	*209,459,838,547*	-	*188,350,281,767*	*(239,820,000,000)*	*395,158,407,703*	*400,429,773,642*
8.2.	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*(34,457,970,611)*	*(24,894,336,436)*	*57,032,293,030*	-		*(52,569,767,913)*	*22,574,322,419*	*(77,464,104,349)*
	TỔNG CỘNG	**4,029,800,184,357**	**4,302,329,810,995**	**365,492,131,577**	**(102,234,930,256)**	**1,473,097,371,767**	**(292,527,767,913)**	**4,293,057,385,678**	**5,482,899,414,849**

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Nguyễn Ngọc Linh

S.G.P: 62 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE - P. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Mẫu số B09a - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") được thành lập theo Giấy Phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 38/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 3 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, 63-65 Ngô Thì Nhậm, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026. Công ty có (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 27 tháng 03 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 4,282,498,060,000 (1/1/2026: VND 3,426,000,000,000).

Hoạt động chính của Công ty là:môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/9/2026 là 293 người (Tại ngày 01/01/2026 là 274 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính

Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Việc áp dụng Thông tư 99 không làm thay đổi các chính sách kế toán của Công ty và không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính quý của Công ty

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:

  * TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  * có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  * công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

* các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
* các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
* các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

* Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;

* Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc

* Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	*30%*
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	*50%*
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	*70%*
Trên ba (03) năm	*100%*

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phương tiện vận chuyển 6 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

Thuê tài sản

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu

• Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

• Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

• Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Công ty chủ yếu thực hiện hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

* rủi ro tín dụng;

* rủi ro thanh khoản; và

* rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/doanh nghiệp có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

Các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	602,702,716,333	510,578,822,461
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1,066,211,539,135	1,722,594,877,979
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	5,217,250,000,000	4,561,750,000,000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	1,350,159,999,937	1,704,736,219,137
Các khoản cho vay	6,445,163,305,357	5,832,191,123,312
Các khoản phải thu	334,962,420,091	310,047,816,484
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4,241,635,819	7,415,147,069
Các khoản phải thu khác	19,616,109,457	5,098,727,187
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20,000,000,000	18,920,576,489
Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	10,069,718,264	10,056,341,293
	15,070,377,444,393	**14,683,389,651,411**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	Trong vòng 2-5 năm
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8,709,548,332,978	8,711,807,915,340	8,711,807,915,340	-
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	299,833,333,338	308,189,589,041	308,189,589,041	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16,960,603,957	16,960,603,957	16,960,603,957	-
Phải trả người bán ngắn hạn	2,089,967,450	2,089,967,450	2,089,967,450	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	102,523,457,747	102,523,457,747	102,523,457,747	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	8,622,925,912	8,622,925,912	8,622,925,912	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	999,097,307,994	1,088,912,328,767	47,298,630,137	1,041,613,698,630
Nợ thuê tài chính dài hạn	55,927,309,303	59,271,284,017	-	59,271,284,017
	10,194,603,238,679	**10,298,378,072,231**	**9,197,493,089,584**	**1,100,884,982,647**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	Trong vòng 2-5 năm
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9,221,821,230,041	9,223,565,696,661	9,223,565,696,661	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21,777,353,213	21,777,353,213	21,777,353,213	-
Phải trả người bán ngắn hạn	3,980,779,630	3,980,779,630	3,980,779,630	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	88,396,621,009	88,396,621,009	88,396,621,009	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	691,897,619	691,897,619	691,897,619	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	1,297,852,793,502	1,490,115,068,493	81,615,068,493	1,408,500,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	27,044,363,826	29,439,411,239	-	29,439,411,239
	10,661,565,038,840	**10,857,966,827,864**	**9,420,027,416,625**	**1,437,939,411,239**

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có tài sản/nợ phải trả chịu rủi ro tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2026	1/1/2026
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	602,702,716,333	510,578,822,461
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	37,600,000,000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5,217,250,000,000	4,561,750,000,000
Các khoản cho vay	6,445,163,305,357	5,832,191,123,312
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,350,159,999,937	1,704,736,219,137
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20,000,000,000	18,920,576,489
Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	10,069,718,264	10,056,341,293
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(8,683,145,815,428)	(9,202,172,219,387)
Các công cụ tài chính có lãi suất không cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1,066,211,539,135	1,684,994,877,979
Nợ phải trả tài chính		
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(299,833,333,338)	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	(999,097,307,994)	(1,297,852,793,502)
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	(26,402,517,550)	(19,649,010,654)
Nợ thuê tài chính dài hạn	(55,927,309,303)	(27,044,363,826)
	4,647,150,995,413	**3,814,109,573,302**

Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2026	1/1/2026
	VND	VND
- Tiền gửi ngân hàng	496,720,073,397	496,742,470,051
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	105,982,642,936	13,836,352,410
- Các khoản tương đương tiền (i)	-	-
Cộng	**602,702,716,333**	**510,578,822,461**

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch 9T/2026 VND	Giá trị giao dịch Quý 9T/2026 VND
a) Của công ty chứng khoán	**487,918,512**	**45,336,558,572,064**
- Cổ phiếu	92,364,237	1,660,146,938,770
- Giấy tờ có giá	3,400,040	1,829,763,017,209
- Trái phiếu	390,144,059	41,824,701,292,035
- Chứng khoán khác	2,010,176	21,947,324,050
b) Của nhà đầu tư	**8,237,405,782**	**198,531,345,353,558**
- Cổ phiếu	7,313,885,390	186,039,323,431,756
- Trái phiếu	78,781,314	11,204,236,670,752
- Chứng khoán khác	844,739,078	1,287,785,251,050
	8,725,324,294	**243,867,903,925,622**

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**1,725,827,860,485**	**1,651,881,458,081**	**2,110,234,900,507**	**2,085,470,807,782**
- Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	651,586,979,262	585,669,918,946	378,305,514,451	362,875,929,803
- Trái phiếu	1,074,240,881,223	1,066,211,539,135	1,694,329,386,056	1,684,994,877,979
- Giấy tờ có giá	-	-	37,600,000,000	37,600,000,000

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
a) Ngắn hạn	**5,217,250,000,000**	**4,561,750,000,000**
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	4,917,250,000,000	4,461,750,000,000
CCTG có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	300,000,000,000	100,000,000,000
a) Dài hạn	**1,350,159,999,937**	**1,704,736,219,137**
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 1 năm	160,000,000	-
Trái phiếu	1,349,999,999,937	1,704,736,219,137
	6,567,409,999,937	**6,266,486,219,137**

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Giá gốc và dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá gốc và dự phòng VND
Các khoản cho vay	**6,445,163,305,357**	**6,392,711,238,457**	**5,832,191,123,312**	**5,778,072,330,834**
Cho vay hoạt động ký quỹ	6,274,083,784,594	6,221,631,717,694	5,248,085,441,739	5,193,966,649,261
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	171,079,520,763	171,079,520,763	584,105,681,573	584,105,681,573

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay hoạt động ký quỹ	52,452,066,900	54,118,792,478

Toàn bộ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị là các khoản cho vay hoạt động ký quỹ của cá nhân. Biến động dự phòng các khoản cho vay trong kỳ như sau:

	Kỳ 9T/2026 VND	Kỳ 9T/2025 VND
Số dư đầu kỳ	54,118,792,478	42,162,233,378
Trích lập dự phòng trong kỳ	(1,666,725,578)	5,158,070,516
Số dư cuối kỳ	**52,452,066,900**	**47,320,303,894**

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**334,701,247,859**	**310,037,840,031**
Dự thu lãi trái phiếu	30,615,342,466	63,242,756,165
Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	-	133,317,260
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi/CCTG có kỳ hạn cố định	136,851,257,041	126,135,657,534
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	167,140,601,938	119,317,362,827
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	94,046,414	1,208,746,245
Phải thu bán TSTC	**261,172,232**	**9,976,453**
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**4,241,635,819**	**7,415,147,069**
Phải thu phí chuyển khoản chứng khoán	9,422,927	10,700,858
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	1,000,000,000
Phải thu hoạt động tư vấn	269,698,000	1,919,053,429
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,090,935,671	1,615,488,822
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	2,871,579,221	2,869,903,960
Các khoản phải thu khác	**19,741,662,102**	**5,224,279,832**
Các khoản phải thu khác	19,741,662,102	5,224,279,832

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngắn hạn	**9,797,596,897**	**6,660,602,677**
Chi phí trả trước ngắn hạn	*9,599,901,783*	*6,130,628,124*
Công cụ dụng cụ xuất dùng	*197,695,114*	*529,974,553*
Dài hạn	**8,665,737,375**	**6,089,995,957**
Chi phí trả trước dài hạn	*3,822,660,709*	*2,164,844,570*
Công cụ dụng cụ xuất dùng	*4,843,076,666*	*3,925,151,387*

13 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

	30/9/2026 VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**28,899,990,147**	**28,899,990,147**
Mua trong năm	3,275,453,818	3,275,453,818
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	5,967,962,000	5,967,962,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	**38,143,405,965**	**38,143,405,965**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**16,593,322,867**	**16,593,322,867**
Khấu hao trong năm	4,854,762,512	4,854,762,512
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	3,600,385,568	3,600,385,568
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	**25,048,470,947**	**25,048,470,947**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	**12,306,667,280**	**12,306,667,280**
Số dư cuối năm	**13,094,935,018**	**13,094,935,018**

14 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	30/9/2026 VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**78,603,673,614**	**78,603,673,614**
Mua trong năm	312,600,000	312,600,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	**78,916,273,614**	**78,916,273,614**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**53,729,323,451**	**53,729,323,451**
Khấu hao trong năm	11,718,411,078	11,718,411,078
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	**65,447,734,529**	**65,447,734,529**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	**24,874,350,163**	**24,874,350,163**
Số dư cuối năm	**13,468,539,085**	**13,468,539,085**

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	30/9/2026 VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**89,933,260,600**	**89,933,260,600**
Mua trong năm	65,857,812,400	65,857,812,400
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(5,962,000,000)	(5,962,000,000)
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	**149,829,073,000**	**149,829,073,000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**21,313,192,656**	**21,313,192,656**
Khấu hao trong năm	18,647,270,446	18,647,270,446
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3,600,385,568)	(3,600,385,568)
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	**36,360,077,534**	**36,360,077,534**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	**68,620,067,944**	**68,620,067,944**
Số dư cuối năm	**113,468,995,466**	**113,468,995,466**

16 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	13,783,329,207	12,703,905,696
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	6,096,670,793	6,096,670,793
	20,000,000,000	**18,920,576,489**

17. VAY NGẮN HẠN

	1/1/2026 VND	Phát sinh vay VND	Phát sinh trả vay VND	30/9/2026 VND
Vay ngân hàng, tổ chức tài chính	8,282,100,000,000	19,882,536,508,642	19,980,836,508,642	8,183,800,000,000
Vay các đối tượng khác	1,020,072,219,387	10,321,960,883,213	10,842,687,287,172	499,345,815,428
Cộng	**9,302,172,219,387**	**30,204,497,391,855**	**30,823,523,795,814**	**8,683,145,815,428**

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Sở giao dịch chứng khoán	10,418,610,128	13,730,154,047
Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	6,541,993,829	8,047,199,166
	16,960,603,957	**21,777,353,213**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	196,715,758	2,076,223,097
Phải trả cho người bán khác	1,893,251,692	1,904,556,533
	2,089,967,450	**3,980,779,630**

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả	**28,791,931,637**	**34,318,412,305**
Thuế GTGT	366,060,223	581,820,600
Thuế TNCN	18,785,245,553	25,483,182,863
Thuế TNDN	9,365,566,146	8,173,501,120
Thuế khác	275,059,715	79,907,722

21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần

	30/9/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	428,249,806	4,282,498,060,000	342,600,000	3,426,000,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	*428,249,806*	*4,282,498,060,000*	*342,600,000*	*3,426,000,000,000*
Số cổ phiếu lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	*428,249,806*	*4,282,498,060,000*	*342,600,000*	*3,426,000,000,000*

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/9/25	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	342,600,000	3,426,000,000,000	330,000,000	3,300,000,000,000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	85,649,806	856,498,060,000	9,900,000	99,000,000,000
Số dư cuối kỳ	428,249,806	4,282,498,060,000	339,900,000	3,399,000,000,000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH, NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSDC CỦA CTCK

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,029,845,640,000	1,240,940,930,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	254,530,000	9,900,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	665,000,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	100,000,000,000	100,000,000,000
	1,130,100,170,000	**2,005,950,830,000**

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA CTCK

Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	70,980,000	111,470,000
	70,980,000	**111,470,000**

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CTCK

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Trái phiếu	191,400,000	1,949,200,000
	191,400,000	**1,949,200,000**

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	18,819,027,222,000	15,996,370,207,510
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	116,014,440,000	533,682,280,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1,383,122,770,000	1,145,909,690,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	364,290,837,900	705,757,250,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	118,834,750,000	89,686,340,000
	20,801,290,019,900	**18,471,405,767,510**

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	972,630,000	162,416,200,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại vsd va chưa GD, TDCN	81,270,280,000	129,979,290,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	1,893,500,000	-
	84,136,410,000	**292,395,490,000**

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	388,562,077,100	436,299,670,000
	388,562,077,100	**436,299,670,000**

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	419,168,850,000	282,334,370,000
	419,168,850,000	**282,334,370,000**

29.TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,869,530,151,371	2,729,901,997,439
Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	122,262,213,938	173,058,750,046
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	59,404,181	59,401,011
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	19,095,599,448	253,661,867,891
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*3,318,405,874*	*234,706,720,590*
Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*15,777,193,574*	*18,955,147,301*
	2,010,947,368,938	**3,156,682,016,387**

30. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CK THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả NDT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,873,917,848,147	2,964,668,119,040
Phải trả NDT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	14,767,306,853	18,955,147,301
Phải trả tiền gửi ký quỹ NDT trong nước tại VSD	122,262,213,938	173,058,750,046
	2,010,947,368,938	**3,156,682,016,387**

31. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi/lỗ bán chứng khoán 9T/2026	Lãi/lỗ bán chứng khoán 9T/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/ chứng chỉ quỹ	40,953,765	722,529,332,502	713,610,386,760	8,918,945,742	54,963,367,313
Chứng chỉ tiền gửi	3,400,040	938,669,917,582	928,693,099,627	9,976,817,955	2,730,036,317
Trái phiếu	195,480,790	21,222,083,416,745	21,222,706,380,123	(622,963,378)	18,600,591,143
Cộng	**239,834,595**	**22,883,282,666,829**	**22,865,009,866,510**	**18,272,800,319**	**76,293,994,773**

32. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TSTC

	Kỳ 9T/2026 VND	Kỳ 9T/2025 VND
Từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	57,582,349,769	10,301,321,775
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301,549,875,009	213,698,074,135
Từ các khoản cho vay	531,001,226,107	399,945,131,067
	890,133,450,885	**623,944,526,977**

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA KHOẢN CHO VAY

	Kỳ 9T/2026 VND	Kỳ 9T/2025 VND
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(1,666,725,578)	5,158,070,516
Chi phí đi vay các khoản cho vay	374,452,611,115	235,562,421,343
	372,785,885,537	**240,720,491,859**

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 9T/2026 VND	Kỳ 9T/2025 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	399,327,000,541	314,936,722,658
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7,028,849,060	9,180,764,970
Chi phí hoạt động bảo lãnh phát hành	0	26,024,110
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	3,245,064,137	1,607,568,213
Chi phí các dịch vụ khác	5,323,673,903	5,948,284,819
	414,924,587,641	**331,699,364,770**

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ 9T/2026 VND	Kỳ 9T/2025 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	70,208,061,443	62,021,349,670
Chi phí vật tư văn phòng	3,469,453,418	3,228,804,389
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,242,228,353	2,377,902,584
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1,591,016,855	738,541,959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,502,662,214	42,574,411,374
Chi phí khác	11,397,284,566	7,352,276,294
	135,410,706,849	**118,293,286,270**

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ 9T/2026 VND	Kỳ 9T/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**171,265,581,219**	**328,558,022,045**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(32,277,482,936)	(31,301,409,241)
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(19,510,605,350)*	*(2,816,891,900)*
- Trừ: Thu nhập chưa thực hiện	*(16,937,291,169)*	*(29,247,490,816)*
- Cộng: Chi phí không được trừ	*4,170,413,583*	*762,973,475*
Thu nhập chịu thuế	**138,988,098,283**	**297,256,612,804**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	4,299,989,474	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**32,097,609,131**	**59,451,322,561**

37. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	1/1/2026	Ghi nhận vào KQKD trong kỳ	30/9/2026
	VND	VND	VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	651,218,557	16,937,291,169	17,588,509,726
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	130,243,711	3,387,458,234	3,517,701,945

	1/1/2025	Ghi nhận vào KQKD trong kỳ	30/9/2025
	VND	VND	VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	298,358,329	29,247,490,816	29,545,849,145
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	59,671,666	5,849,498,163	5,909,169,829

38. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Kỳ 9T/2026 VND	Kỳ 9T/2025 VND
CTCP Công nghệ Tài chính Encapital		
Cổ tức đã công bố và đã trả	117,810,000,000	-
Chi phí cho các hợp đồng dịch vụ		1,567,078,000
Chi phí lãi tiền gửi	108,672,379	66,459,301
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	287,023,217	461,064,334
Số dư phải trả	9,922,445,704	12,324,543,885
Số dư phải thu	4,090,586	26,201,667
Công ty cổ phần Encapital Holdings		
Cổ tức đã công bố và đã trả	23,100,000,000	-
Chi phí lãi tiền gửi	198,870,960	266,517,160
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	118,162,927	206,025,015
Số dư phải trả	85,627,745,293	393,267,576,066
Số dư phải thu	688,547	8,911,256
Chi phí lãi trái phiếu	569,113,015	-
Trái phiếu phát hành của Công ty mà bên liên quan đang nắm giữ	57,247,400,000	-
Quỹ Đầu tư PYN Elite		
Cổ tức đã công bố và đã trả	23,296,630,000	-
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	256,239,744
Công ty Cổ phần Capella Group		
Chi phí lãi tiền gửi	11,081	-
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	58,782,625	-
Số dư phải trả	474,761	-
Số dư phải thu	46,198,350	-

Các khoản lương, thưởng của Ban giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ 9T/2026 VND	Kỳ 9T/2025 VND
Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	3,444,538,261	3,101,074,380
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-
	3,444,538,261	**3,101,074,380**

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30/9/2026 Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm tới	14,651,220,499	13,754,630,208
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	16,294,482,541	24,184,968,434
	30,945,703,040	**37,939,598,642**

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, Môi giới - Lưu ký, Bảo lãnh - tư vấn và kinh doanh nguồn vốn

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Tự doanh	Môi giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	119,178,529,787	330,907,110,028	9,119,245,799	838,421,245,091	11,099,414,990	1,308,725,545,695
Chi phí hoạt động trực tiếp	95,165,332,249	406,355,849,601	3,245,064,137	488,122,753,908	5,323,673,903	998,212,673,798
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	12,331,117,867	34,238,168,436	943,546,585	86,749,443,998	1,148,429,963	135,410,706,849
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	(3,836,583,829)	(3,836,583,829)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**11,682,079,671**	**(109,686,908,009)**	**4,930,635,077**	**263,549,047,185**	**790,727,295**	**171,265,581,219**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Tự doanh	Môi giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản chia theo bộ phận	1,652,142,630,313	4,241,635,819	-	13,897,525,202,586	-	15,553,909,468,718
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	229,678,565,127	229,678,565,127
Tổng tài sản	**1,652,142,630,313**	**4,241,635,819**	**-**	**13,897,525,202,586**	**229,678,565,127**	**15,783,588,033,845**
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	25,583,529,869	300,000,000	10,166,893,741,360	-	10,192,777,271,229
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	107,911,347,767	107,911,347,767
Tổng nợ phải trả	**-**	**25,583,529,869**	**300,000,000**	**10,166,893,741,360**	**107,911,347,767**	**10,300,688,618,996**

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

	Tự doanh	Môi giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	118,432,514,600	284,729,075,185	481,932,000	618,907,061,818	5,801,539,781	1,028,352,123,384
Chi phí hoạt động trực tiếp	(28,457,328,493)	324,117,487,628	1,633,592,323	279,264,062,666	5,948,284,819	582,506,098,943
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	13,623,515,754	32,752,923,084	55,437,548	71,194,047,810	667,362,074	118,293,286,270
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	1,005,283,874	1,005,283,874
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**133,266,327,339**	**(72,141,335,527)**	**(1,207,097,871)**	**268,448,951,342**	**191,176,762**	**328,558,022,045**

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026

	Tự doanh	Môi giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản chia theo bộ phận	2,085,480,784,235	7,415,147,069	-	12,865,175,212,463		14,958,071,143,767
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	181,155,561,138	181,155,561,138
Tổng tài sản	**2,085,480,784,235**	**7,415,147,069**	**-**	**12,865,175,212,463**	**181,155,561,138**	**15,139,226,704,905**
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	22,469,250,832	-	10,635,079,008,378	-	10,657,548,259,210
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	179,348,634,700	179,348,634,700
Tổng nợ phải trả	**-**	**22,469,250,832**	**-**	**10,635,079,008,378**	**179,348,634,700**	**10,836,896,893,910**

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính quý III/2025 đã được công bố thông tin.

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Nguyễn Ngọc Linh